

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1682 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các công trình cấp điện cho:
bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn; bản Pá Búa, xã Trung Lý,
huyện Mường Lát; bản Xà Luốc, xã Văn Nho, huyện Bá Thước
Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2020;

Căn cứ Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 20/04/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Điều chỉnh dự án đầu tư cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Công Thương (kèm theo hồ sơ) tại Tờ trình số 501/TTr-SCT ngày 19/5/2021 kèm theo các Văn bản thẩm định thiết kế BVTC - DT: Số 1245/SCT-QLĐN ngày 18/5/2021, Số 1252/SCT-QLĐN ngày 18/5/2021, Số 1253/SCT-QLĐN ngày 18/5/2021, Số 1260/SCT-QLĐN ngày 19/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các công trình cấp điện cho: Bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn; bản Pá Búa, xã Trung Lý, huyện Mường Lát; bản Xà Luốc, xã Văn Nho, huyện Bá Thước thuộc Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

1. Tên các công trình:

- 1.1. Cấp điện cho bản Pá Búa, xã Trung Lý, huyện Mường Lát.
- 1.2. Cấp điện cho bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn.
- 1.3. Cấp điện cho bản Xà Luốc, xã Văn Nho, huyện Bá Thước.

2. Cấp công trình: Công trình năng lượng, cấp III.**3. Thuộc dự án:** Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa.**4. Tên chủ đầu tư:** Sở Công Thương Thanh Hóa.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Trung Lý, huyện Mường Lát; xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn; xã Văn Nho, huyện Bá Thước.

6. Giá trị dự toán xây dựng các công trình:

6.1. Cấp điện cho bản Pá Búa, xã Trung Lý, huyện Mường Lát: 4.849.054.000 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm bốn mươi chín triệu, không trăm năm mươi tư nghìn đồng*), trong đó:

- Chi phí xây dựng:	4.012.763.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	245.278.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	74.477.000 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	192.785.000 đồng
- Chi phí khác:	92.844.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	230.907.000 đồng

6.2. Cấp điện cho bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn: 8.165.848.000 đồng (*Tám tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), trong đó:

- Chi phí xây dựng:	6.896.609.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	281.436.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	125.551.000 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	325.529.000 đồng
- Chi phí khác:	147.873.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	388.850.000 đồng

6.3. Cấp điện cho bản Xà Luốc, xã Văn Nho, huyện Bá Thước: 8.080.011.000 đồng (*Tám tỷ, không trăm tám mươi triệu, không trăm mười một nghìn đồng*), trong đó:

- Chi phí xây dựng:	6.842.707.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	255.868.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	124.161.000 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	324.137.000 đồng
- Chi phí khác:	148.376.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	384.762.000 đồng

(Chi tiết có các phụ lục 1, 2, 3 kèm theo)

7. Thiết kế bản vẽ thi công:

7.1. Đường dây trung áp 35kV:

7.1.1. Quy mô:

a. Huyện Mường Lát: Nhánh rẽ ĐDK-35kV cấp điện cho TBA Pá Búa được đấu nối tại cột số 109 NR TĐC thủy điện Trung Sơn lộ 371E19.6, chiều dài tuyến 1062 m. Tại vị trí cột số 01 được lắp 01 bộ cầu dao cách ly 35kV-630A để thao tác tuyến đường dây.

b. Huyện Bá Thước: Nhánh rẽ ĐDK-35kV cấp điện cho TBA Pi Xó, xã Văn Nho có chiều dài tuyến là 3918m được đấu nối từ cột số 03 NR TBA Văn Nho 4 ĐZ 35kV lộ 371E9.12. Tại vị trí cột 01 được bố trí cầu dao cách ly 35kV để đóng cắt đường dây.

c. Huyện Quan Sơn: Nhánh rẽ ĐDK-35kV cấp điện cho TBA Mùa Xuân được đấu nối tại cột số 61 phân đoạn Ché Lâu lộ 371E9.12, chiều dài tuyến 4.397 m. Tại vị trí cột số 01 được lắp 01 bộ cầu dao cách ly 35kV-630A để thao tác tuyến đường dây.

7.1.2. Kết cấu kỹ thuật chính của đường dây trung áp:

- Dây dẫn sử dụng các loại dây nhôm lõi thép: AC-70/11 mm² ; AC-70/72 mm²; AC-95/16-XLPE4,3/HDPE

- Móng cột: Sử dụng các loại móng bê tông cốt thép đúc tại chỗ mác M150, gồm các loại: MT3; MT3A; MT3-D; MT4; MT4A; MT5; MT5A; MT6; MT6A; MTK; MTK-D; MTK-DK. Độ sâu của móng tùy thuộc vào các vị trí chịu lực của cột trên tuyến đường dây

- Cột điện sử dụng các loại cột bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước nhóm I: PC.I-12-190; PC.I-14-190; PC.I-16-190; PC.I-18-190; PC.I-20-190 (tùy theo từng vị trí chịu lực mà có kết cấu lực đầu cột khác nhau).

- Xà được chế tạo bằng thép hình chính phẩm và được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định, gồm các loại: XD35-2L; XD35-3L; XDV35-2L; XN35-2L; XNĐ35-2N; XNĐ35-2D; XNĐ35-3N; XNĐ35-3D; XNII-2,5, XNII-3; XN3T-35; XR-2L; XR-3L; XRL-2L; XP-1; XCD-3.

- Dây néo và móng néo: Dây néo sử dụng các loại TK70, DN20-12, DN20-14, DN16-12, DN20-16, DN16-14, DN16-16, DN16-18, móng néo loại bê tông cốt thép MN15-5; MN20-5.

- Cách điện: Sử dụng sứ đứng 35kV có ty mạ, sứ chuỗi loại Polime 35KV + phụ kiện lắp đặt (Gồm chuỗi đơn CN và chuỗi kép CNK, CNK-B).

- Tiếp địa: Sử dụng các loại cọc tia hỗn hợp RC-6; RC-6-D; RC-6-3T chiều dài cọc tiếp địa 2,5m và được mạ kẽm nhúng nóng.

- Các vật tư, thiết bị phụ khác theo quy định.

7.2. Trạm biến áp:

7.2.1. Quy mô: Xây dựng mới 03 trạm biến áp với công suất máy biến áp như sau: TBA Mùa Xuân, xã Sơn Thủy công suất 100kVA; TBA Pá Búa, xã Trung Lý công suất 50kVA; TBA Pi Xó, xã Văn Nho công suất 50kVA.

7.2.2 Kết cấu chính của trạm: Trạm được xây dựng theo kiểu trạm treo trên 02 cột bê tông ly tâm PC.I và 02 móng MT (móng cột bê tông cốt thép mác M150 đúc tại chỗ), kết cấu trạm gồm:

- Máy biến áp: loại 3 pha 35/0,4kV, tổ đấu dây Y/Y₀-12 có hộp che cực 0,4KV mặt máy biến áp, công suất từ 50kVA đến 100kVA.

- Cầu trị tự rơi: FCO-35kV.

- Chống sét van: ZnO-35kV.

- Cáp mặt máy: Sử dụng cáp đồng Cu/XLPE/PVC có tiết diện (3M50+M30)mm² đến (3M95+M50)mm² tùy theo công suất của máy biến áp.

- Tủ điện hạ thế: sử dụng các loại tủ 100A- 400V đến 150A-400V tùy theo công suất của máy biến áp.

- Hệ thống xà trạm gồm: Xà đầu cột, Xà chống sét van + cầu chì tự rơi, xà đỡ thanh dẫn, sàn đặt máy biến áp + công son đỡ ghé và sàn đi, ghé cách điện, thang trèo (Xà được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định).

- Hệ thống tiếp địa trạm: Tiếp địa trạm kiểu cọc tia hỗn hợp gồm 18 cọc L63x63x6 dài 2,5m và dây nối bằng thép dẹt 40x4 đảm bảo trị số điện trở nối đất theo quy định.

- Các vật tư, vật liệu phụ khác theo quy định.

7.3. Đường dây hạ thế và cấp điện hộ gia đình

7.3.1. Quy mô:

a. Huyện Mường Lát: Tuyến đường dây hạ thế sau TBA Pá Búa, xã Trung Lý dài 3.673m, cấp điện cho 77 hộ dân.

b. Huyện Bá Thước: Tuyến đường dây hạ thế sau TBA Pi Xó, xã Văn Nho dài 6.064m, cấp điện cho 62 hộ dân.

c. Huyện Quan Sơn: Tuyến đường dây hạ thế sau TBA Mùa Xuân, xã Sơn Thủy dài 4.671m, cấp điện cho 120 hộ dân.

7.3.2. Kết cấu chính của đường dây hạ thế:

- Móng cột: Sử dụng các loại móng bê tông vuông và bê tông cốt thép đúc tại chỗ mác M100, gồm các loại: MLT1, MLT2, MLT3, MĐLT1, MĐLT2; MĐLT3; MT3. Độ sâu của móng tùy thuộc vào các vị trí chịu lực của cột trên tuyến đường dây

- Cột điện sử dụng các loại cột bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước nhóm I: PC.I-7,5-160, PC.I-8,5-190, PC.I-10-190 cao 7,5m, 8,5m, 10m có kết cấu lực đầu cột phụ thuộc vào vị trí của từng cột.

- Dây dẫn và hệ thống khóa dây: Sử dụng cáp vặn xoắn ALUS4x70 mm², ALUS4x50 mm², ALUS2x50 mm², ALUS2x35 mm², AC-50/8. Treo cáp vặn xoắn bằng hệ thống móc treo, móc hãm, kẹp treo, kẹp hãm và đai thép không gỉ và xà XNL-0,4, XNII-4.

- Tiếp địa: Sử dụng loại tiếp địa lặp lại RLL có 04 cọc, chiều dài cọc tiếp địa 2,5m.

- Công tơ, hòm công tơ: Sử dụng công tơ điện tử 1pha RF loại CT- 5/80A, hòm công tơ Composite H1, H2, H4.

- Cáp xuống hòm công tơ: sử dụng cáp đồng Muyle 2x6mm², Muyle 2x16mm², Muyle 2x25mm² phù hợp với từng loại hòm công tơ.

- Cáp từ công tơ về hộ gia đình: Dùng cáp đồng PVC2x4 cho các hộ sinh hoạt.

- Thiết bị cho 01 hộ gia đình: 01 Cầu dao 20A, 01 bảng điện (cầu chì, ổ cắm, công tắc), 01 bóng đèn compact 40W-220V, 05m dây đồng 2x1,5mm².

- Các vật tư, thiết bị phụ khác kèm theo.

(Chi tiết có các hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được thẩm định kèm theo)

8. Nguồn vốn đầu tư: Thực hiện theo Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2020; Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 20/04/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Điều chỉnh dự án đầu tư cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Công Thương Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Xây dựng; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện Quan Sơn, Mường Lát, Bá Thước; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- Lưu: VT, CN (T466).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục 1:**DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH: CẤP ĐIỆN CHO BẢN PÁ BÚA, XÃ TRUNG LÝ, HUYỆN MƯỜNG LÁT
THUỘC DỰ ÁN: CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2013-2020***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**(đơn vị tính: đồng)*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU, HỆ SỐ NS
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG		3.647.966.661	364.796.666	4.012.763.000	G_{XD}
	- Chi phí xây lắp phần đường dây trung áp	Dự toán chi tiết	1.609.629.512	160.962.951	1.770.592.463	
	- Chi phí xây lắp phần trạm biến áp	Dự toán chi tiết	140.078.215	14.007.821	154.086.036	
	- Chi phí xây lắp phần đường dây hạ áp và công tơ	Dự toán chi tiết	1.689.706.333	168.970.633	1.858.676.966	
	- Chi phí xây lắp phần sau công tơ	Dự toán chi tiết	208.552.601	20.855.260	229.407.862	
2	CHI PHÍ THIẾT BỊ		222.979.649	22.297.965	245.278.000	G_{TB}
	- Chi phí mua sắm, vận chuyển thiết bị	Dự toán chi tiết	189.219.079	18.921.908	208.140.987	
	- Chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị	Dự toán chi tiết	33.760.570	3.376.057	37.136.627	
3	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1,924% x G _{xd} +G _{tb})	74.477.007		74.477.000	G _{qlđa}
4	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		175.259.482	17.525.948	192.785.000	G_{TV}
	- Chi phí tư vấn khảo sát, lập TKBVTC-DT		102.312.299	10.231.230	112.543.529	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,763 % x (G _{xd})	64.313.652	6.431.365	70.745.017	
	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1,147 % x (G _{tb})	2.557.577	255.758	2.813.334	
	- Chi phí lập HSMT & đánh giá HS dự thầu xây lắp	0,133% x G _{xd}	4.851.796	485.180	5.336.975	
	- Chi phí lập HSMT & đánh giá HS dự thầu thiết bị	0,549% x G _{tb}	1.224.158	122.416	1.346.574	

5	CHI PHÍ KHÁC		86.231.534	6.612.304	92.844.000	G_K
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	0,011%*TMĐT	507.906		507.906	
	- Phí thẩm định thiết kế	0,092%x50% x Gxd	1.678.065		1.678.065	
	- Phí thẩm định dự toán	0,089%x50% x Gxd	1.623.345		1.623.345	
	- Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,353% x TMĐT	16.299.179		16.299.179	
	- Chi phí kiểm toán	0,539% x TMĐT	24.887.415	2.488.742	27.376.157	
	- Chi phí bảo hiểm công trình	0,32% x Gxd+Gtb	12.387.028	1.238.703	13.625.731	
	- Chi phí nghiệm thu đóng điện đường dây trung áp	0,6% x Gxd-ta	9.657.777	965.778	10.623.555	
	- Chi phí nghiệm thu đóng điện TBA	4,05% x Gxd-tba	5.673.168	567.317	6.240.484	
	- Chi phí nghiệm thu đóng điện đường dây hạ áp	0,8% x Gxd-ha	13.517.651	1.351.765	14.869.416	
6	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		210.345.717	20.561.644	230.907.000	G_{DP}
	- Chi phí dự phòng do khối lượng phát sinh (5%)		210.345.717	20.561.644	230.907.350	
	TỔNG CỘNG: (1+2+3+4+5+6+7)	-	4.417.260.049	431.794.527	4.849.054.000	G_{XDCT}

Phụ lục 2:**DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH: CẤP ĐIỆN CHO BẢN MÙA XUÂN, XÃ SƠN THỦY, HUYỆN QUAN SƠN
THUỘC DỰ ÁN: CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**(đơn vị tính: đồng)*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU, HỆ SỐ NS
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG		6.269.644.982	626.964.498	6.896.609.000	G_{XD}
	- Chi phí xây lắp phần đường dây trung áp	Dự toán chi tiết	3.491.740.995	349.174.099	3.840.915.094	
	- Chi phí xây lắp phần trạm biến áp	Dự toán chi tiết	164.873.179	16.487.318	181.360.496	
	- Chi phí xây lắp phần đường dây hạ áp và công tơ	Dự toán chi tiết	2.289.990.654	228.999.065	2.518.989.719	
	- Chi phí xây lắp phần công tơ	Dự toán chi tiết	323.040.155	32.304.016	355.344.171	
2	CHI PHÍ THIẾT BỊ		255.850.559	25.585.056	281.436.000	G_{TB}
	- Chi phí mua sắm, vận chuyển thiết bị	Dự toán chi tiết	211.472.503	21.147.250	232.619.754	
	- Chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị	Dự toán chi tiết	44.378.056	4.437.806	48.815.861	
3	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1,924% x G _{xd} +G _{tb})	125.550.534		125.551.000	G _{qlđa}
4	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		295.935.719	29.593.572	325.529.000	G_{TV}
	- Chi phí tư vấn khảo sát, lập TKBVTC-DT		172.724.025	17.272.403	189.996.428	HĐ

	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,763 % x (Gxd)	110.533.841	11.053.384	121.587.225	
	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1,147 % x (Gtb)	2.934.606	293.461	3.228.067	
	- Chi phí lập HSMT & đánh giá HS dự thầu xây lắp	0,133% x Gxd	8.338.628	833.863	9.172.491	
	- Chi phí lập HSMT & đánh giá HS dự thầu thiết bị	0,549% x Gtb	1.404.620	140.462	1.545.082	
5	CHI PHÍ KHÁC		137.320.689	10.551.874	147.873.000	G_K
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	0,011% x TMĐT	789.580		789.580	
	- Phí thẩm định thiết kế	0,092% x Gxd x50%	2.884.037		2.884.037	
	- Phí thẩm định dự toán	0,089% x Gxd x50%	2.789.992		2.789.992	
	- Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,353% x TMĐT	25.338.340		25.338.340	
	- Chi phí kiểm toán	0,539% x TMĐT	38.689.420	3.868.942	42.558.362	
	- Chi phí bảo hiểm công trình	0,32% x Gxd+Gtb	20.881.586	2.088.159	22.969.744	
	- Chi phí nghiệm thu đóng điện đường dây trung áp	0,6% x Gxd-ta	20.950.446	2.095.045	23.045.491	
	- Chi phí nghiệm thu đóng điện TBA	4,05% x Gxd-tba	6.677.364	667.736	7.345.100	
	- Chi phí nghiệm thu đóng điện đường dây hạ áp	0,8% x Gxd-ha	18.319.925	1.831.993	20.151.918	
6	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		354.215.124	34.634.750	388.850.000	G_{DP}
	- Chi phí dự phòng do khối lượng phát sinh (5%)		354.215.124	34.634.750	388.849.900	
	TỔNG CỘNG: (1+2+3+4+5+6+7)	-	7.438.517.608	727.329.750	8.165.848.000	G_{XDCT}

Phụ lục 3:**DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH: CẤP ĐIỆN CHO BẢN XÀ LUỐC, XÃ VĂN NHO, HUYỆN BÁ THƯỚC
THUỘC DỰ ÁN: CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2013-2020***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**(đơn vị tính: đồng)*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU, HỆ SỐ NS
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG		6.220.643.096	622.064.310	6.842.707.000	G_{XD}
	- Chi phí xây lắp phần đường dây trung áp	Dự toán chi tiết	3.485.849.958	348.584.996	3.834.434.954	
	- Chi phí xây lắp phần trạm biến áp	Dự toán chi tiết	121.502.033	12.150.203	133.652.236	
	- Chi phí xây lắp phần đường dây hạ áp và công tơ	Dự toán chi tiết	2.380.512.324	238.051.232	2.618.563.556	
	- Chi phí xây lắp phần sau công tơ	Dự toán chi tiết	232.778.781	23.277.878	256.056.659	
2	CHI PHÍ THIẾT BỊ		232.607.368	23.260.737	255.868.000	G_{TB}
	- Chi phí mua sắm, vận chuyển thiết bị	Dự toán chi tiết	189.188.406	18.918.841	208.107.247	
	- Chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị	Dự toán chi tiết	43.418.962	4.341.896	47.760.858	
3	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1,924% x G _{xd} +G _{tb})	124.160.539		124.161.000	G _{qlda}
4	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		294.670.272	29.467.027	324.137.000	G_{TV}
	- Chi phí tư vấn khảo sát, lập TKBVTC-DT		172.781.858	17.278.186	190.060.044	HĐ
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,763 % x (G _{xd})	109.669.938	10.966.994	120.636.932	

	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1,147 % x (Gtb)	2.668.007	266.801	2.934.807	
	- Chi phí lập HSMT & đánh giá HS dự thầu xây lắp	0,133% x Gxd	8.273.455	827.346	9.100.801	
	- Chi phí lập HSMT & đánh giá HS dự thầu thiết bị	0,549% x Gtb	1.277.014	127.701	1.404.716	
5	CHI PHÍ KHÁC		137.834.114	10.541.643	148.376.000	G_K
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	0,011% x TMĐT	666.000		666.000	0,01
	- Phí thẩm định thiết kế	0,092%*Gxd*50%	2.861.496		2.861.496	
	- Phí thẩm định dự toán	0,089%*Gxd*50%	2.768.186		2.768.186	
	- Chi phí phê duyệt quyết toán	0,353% x TMĐT	26.122.000		26.122.000	
	- Chi phí kiểm toán	0,539% x TMĐT	39.886.000	3.988.600	43.874.600	
	- Chi phí bảo hiểm công trình	0,32% x Gxd+Gtb	20.650.401	2.065.040	22.715.442	
	- Chi phí nghiệm thu đóng điện đường dây trung áp	0,6% x Gxd-ta	20.915.100	2.091.510	23.006.610	
	- Chi phí nghiệm thu đóng điện TBA	4,05% x Gxd-tba	4.920.832	492.083	5.412.916	
	- Chi phí nghiệm thu đóng điện đường dây hạ áp	0,8% x Gxd-ha	19.044.099	1.904.410	20.948.508	
6	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		350.495.769	34.266.686	384.762.000	G_{DP}
	- Chi phí dự phòng do khối lượng phát sinh (5%)		350.495.769	34.266.686	384.762.450	
	TỔNG CỘNG: (1+2+3+4+5+6)	-	7.360.411.159	719.600.403	8.080.011.000	G_{XDCT}